

Số: 33 /2024/NQ-HĐND

Quảng Nam, ngày 06 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức chi hỗ trợ các hoạt động khuyến công
trên địa bàn tỉnh Quảng Nam**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM KHOÁ X,
KỶ HỌP THỨ HAI MƯƠI TÁM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp
luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5
năm 2016 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn
bản quy phạm pháp luật; số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 và số
59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 về sửa đổi, bổ sung một số điều của
Nghị định số 34/2016/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính
phủ về khuyến công;

Căn cứ khoản 1 Điều 1 Thông tư số 64/2024/TT-BTC ngày 28 tháng 8 năm
2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông
tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về
hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công;

Xét Tờ trình số 9129/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định
mức chi hỗ trợ các hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Quảng Nam; Báo cáo
thẩm tra số 227/BC-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân
sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh
tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định mức chi hỗ trợ các hoạt động khuyến công
trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, bao gồm: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật (sau đây gọi chung là cơ sở công nghiệp nông thôn).

b) Các cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn.

c) Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động dịch vụ khuyến công.

Điều 2. Điều kiện được hỗ trợ kinh phí khuyến công địa phương

Các tổ chức, cá nhân được hỗ trợ kinh phí khuyến công địa phương phải đảm bảo các điều kiện sau:

1. Nội dung nhiệm vụ, đề án phù hợp với nội dung quy định tại các Điều 4, 6 Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và ngành nghề phù hợp với danh mục ngành nghề quy định tại Điều 5 Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ.

2. Nhiệm vụ, đề án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (Ủy ban nhân dân tỉnh đối với khuyến công cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố đối với khuyến công cấp huyện và khuyến công cấp xã).

3. Tổ chức, cá nhân đã đầu tư vốn hoặc cam kết đầu tư đủ kinh phí thực hiện đề án đã được cấp thẩm quyền phê duyệt (sau khi trừ số kinh phí được ngân sách nhà nước hỗ trợ).

4. Cam kết của tổ chức, cá nhân thực hiện hoặc thụ hưởng từ đề án khuyến công chưa được hỗ trợ từ bất kỳ nguồn kinh phí nào của Nhà nước cho cùng một nội dung chi được kinh phí khuyến công hỗ trợ.

5. Tổ chức dịch vụ khuyến công, tổ chức dịch vụ khác có kinh nghiệm, năng lực để triển khai thực hiện các hoạt động khuyến công (trừ các hoạt động do cơ quan quản lý nhà nước trực tiếp thực hiện).

Điều 3. Mức chi

1. Mức chi chung của hoạt động khuyến công theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 28/2018/TT-BTC: Thực hiện theo định mức, chế độ chi tiêu tài chính hiện hành do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và trong phạm vi dự toán được giao, cụ thể một số mức chi sau:

a) Chi biên soạn chương trình, giáo trình, tài liệu đào tạo về khuyến công và giới thiệu, hướng dẫn kỹ thuật, phổ biến kiến thức, nâng cao năng lực áp dụng sản xuất sạch hơn: Thực hiện theo Thông tư số 76/2018/TT-BTC ngày 17/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn nội dung, mức chi xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn giáo trình môn học đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp.

b) Chi tổ chức đào tạo nghề, truyền nghề: Thực hiện theo Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng (*bao gồm hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại trong thời gian học nghề cho học viên là thợ giỏi và nghệ nhân tiểu thủ công nghiệp học nâng cao để trở thành giáo viên dạy nghề*); Thông tư số 40/2019/TT-BTC ngày 28/6/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 152/2016/TT-BTC.

c) Chi tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn và diễn đàn: Thực hiện theo Nghị quyết số 20/2017/NQ-HĐND ngày 19/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi chế độ công tác phí, chế độ hội nghị áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh; Nghị quyết số 10/2024/NQ-HĐND ngày 23/4/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về sửa đổi điểm b, khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 20/2017/NQ-HĐND.

d) Chi tổ chức tham quan học tập kinh nghiệm, khảo sát, hội chợ triển lãm, hội thảo và diễn đàn tại nước ngoài: Thực hiện theo Thông tư số 102/2012/TT-BTC ngày 21/6/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí.

đ) Chi tổ chức trao đổi, học tập kinh nghiệm về công tác khuyến công, khuyến khích phát triển công nghiệp, quản lý cụm công nghiệp, sản xuất sạch hơn với các tổ chức, cá nhân nước ngoài thông qua hội nghị, hội thảo, diễn đàn tại Việt Nam: Thực hiện theo Nghị quyết 07/2019/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc, chế độ chi tổ chức đàm phán và chế độ tiếp khách trong nước trên địa bàn tỉnh Quảng Nam; Nghị quyết 39/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết 07/2019/NQ-HĐND.

e) Chi tổ chức các cuộc thi, cuộc vận động về các hoạt động khuyến công: Thực hiện theo Thông tư số 55/2013/TT-BTC ngày 06/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng các nguồn kinh phí thực hiện Đề án xây dựng đời sống văn hóa công nhân ở các khu công nghiệp đến năm 2015, định hướng đến năm 2020.

g) Chi tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực quản lý, năng lực áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho giảng viên và cán bộ khuyến công: Thực hiện theo Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc lập, dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; Thông tư số 06/2023/TT-BTC ngày 31/01/2023 về sửa đổi Thông tư số 36/2018/TT-BTC; Nghị quyết số 11/2023/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định hỗ trợ và mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Quảng Nam; Quyết định số 2298/QĐ-UBND ngày 26/10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về hướng dẫn triển khai Nghị quyết số 11/2023/NQ-HĐND.

h) Chi tổ chức các khóa đào tạo khởi sự, quản trị doanh nghiệp: Thực hiện theo Thông tư số 52/2023/TT-BTC ngày 08/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước chi thường xuyên hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định tại Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 của Chính phủ.

i) Chi ứng dụng công nghệ thông tin: Thực hiện theo Thông tư số 194/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn mức chi tạo lập thông tin điện tử nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước.

k) Chi thuê chuyên gia: Thực hiện theo Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mức lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước.

l) Chi nâng cấp cơ sở vật chất, phương tiện làm việc các phòng trưng bày tại các Trung tâm Khuyến công cấp tỉnh. Mức chi theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Chi hỗ trợ thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nông thôn tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật, bao gồm: Hoàn thiện kế hoạch kinh doanh; dự án thành lập doanh nghiệp và chi phí liên quan đến đăng ký thành lập doanh nghiệp. Mức hỗ trợ 08 triệu đồng/doanh nghiệp.

3. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật

a) Mô hình trình diễn để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới, bao gồm các chi phí: Xây dựng, mua máy móc thiết bị; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật.

Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí nhưng không quá 700 triệu đồng/mô hình do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; không quá 500 triệu đồng/mô hình do Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

b) Mô hình của các cơ sở công nghiệp nông thôn đang hoạt động có hiệu quả cần phổ biến tuyên truyền, nhân rộng để các tổ chức, cá nhân khác học tập, bao gồm các chi phí: Hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ; hoàn thiện quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ 80 triệu đồng/mô hình do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; 50 triệu đồng/mô hình do Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

4. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp cho các cơ sở sản xuất công nghiệp; bao gồm các chi phí: Thay thế nguyên, nhiên, vật liệu; đổi mới máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ; đào tạo nâng cao năng lực quản lý; đào tạo nâng cao trình độ tay nghề công nhân; tiêu thụ sản phẩm; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật.

Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí nhưng không quá 400 triệu đồng/mô hình do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; không quá 300 triệu đồng/mô hình do Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

5. Chi hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 300 triệu đồng/cơ sở. Trường hợp chi hỗ trợ dây chuyền công nghệ thì mức hỗ trợ tối đa không quá 1,5 lần mức hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.

6. Chi hỗ trợ tổ chức hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ trên địa bàn tỉnh, bao gồm: Hỗ trợ 100% chi phí thuê gian hàng, chi thông tin tuyên truyền và chi hoạt động của Ban tổ chức hội chợ triển lãm trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Trường hợp các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ, triển lãm ngoài địa bàn tỉnh (trong nước): mức hỗ trợ 80% giá thuê gian hàng.

7. Chi tổ chức, tham gia hội chợ triển lãm cho các cơ sở công nghiệp nông thôn tại nước ngoài. Hỗ trợ 100% các khoản chi phí, bao gồm: Thuê mặt bằng, thiết kế, dàn dựng gian hàng; trang trí chung của khu vực tỉnh Quảng Nam; chi phí tổ chức hội thảo, trình diễn sản phẩm (thuê hội trường, thiết bị, trang trí, khánh tiết); chi phí cho cán bộ tổ chức chương trình. Các khoản chi phí được xác định trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

8. Chi hỗ trợ 100% chi phí vé máy bay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn đi tham gia khảo sát, học tập kinh nghiệm tại nước ngoài. Số người được hỗ trợ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

9. Chi tổ chức bình chọn và trao giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh, cấp huyện:

a) Chi cho tổ chức bình chọn, trao sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh, cấp huyện. Mức hỗ trợ không quá 100 triệu đồng/lần tổ chức đối với cấp tỉnh và 50 triệu đồng/lần tổ chức đối với cấp huyện.

b) Chi thưởng cho sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được bình chọn (bao gồm: Giấy chứng nhận, khung, kỉ niệm chương và tiền thưởng): Đạt giải cấp tỉnh 05 triệu đồng/sản phẩm; đạt giải cấp huyện 03 triệu đồng/sản phẩm.

10. Chi hỗ trợ xây dựng và đăng ký nhãn hiệu đối với các sản phẩm công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ tối đa không quá 35 triệu đồng/nhãn hiệu.

11. Chi hỗ trợ thuê tư vấn, trợ giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn trong các lĩnh vực: Lập dự án đầu tư; marketing; quản lý sản xuất, tài chính, kế toán, nhân lực; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ, thiết bị mới. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 30 triệu đồng/cơ sở.

12. Chi xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin ấn phẩm; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác. Mức chi thực hiện theo hình thức hợp đồng với cơ quan tuyên truyền và cơ quan thông tin đại chúng theo phương thức đấu thầu, trường hợp đặt hàng giao nhiệm vụ thực hiện theo đơn giá được cấp thẩm quyền phê duyệt.

13. Chi hỗ trợ để thành lập hội, hiệp hội ngành nghề cấp tỉnh, cấp huyện. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí thành lập nhưng không quá 50 triệu đồng/hội, hiệp hội cấp tỉnh; không quá 30 triệu đồng/hội, hiệp hội cấp huyện.

14. Chi hỗ trợ để hình thành cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 120 triệu đồng/cụm liên kết.

15. Chi hỗ trợ lãi suất vốn vay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn gây ô nhiễm môi trường di dời vào các khu, cụm công nghiệp (hỗ trợ sau khi cơ sở công nghiệp nông thôn đã hoàn thành việc đầu tư). Mức hỗ trợ tối đa 50% lãi suất cho các khoản vay để đầu tư nhà, xưởng, máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ trong 02 năm đầu nhưng không quá 400 triệu đồng/cơ sở.

Việc hỗ trợ lãi suất áp dụng đối với các khoản vay trung hạn và dài hạn bằng đồng Việt Nam trả nợ trước hoặc trong hạn, không áp dụng đối với các khoản vay đã quá thời hạn trả nợ theo hợp đồng tín dụng. Với mức lãi suất cho vay thấp nhất trong khung lãi suất áp dụng cho các khoản vốn đầu tư phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ hạn và cùng thời kỳ của Ngân hàng phát triển Việt Nam.

16. Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cơ sở công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí nhưng không quá 240 triệu đồng/cơ sở.

17. Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí nhưng không quá 1.200 triệu đồng/cụm công nghiệp.

18. Chi hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 400 triệu đồng/cụm công nghiệp.

Riêng đối với địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn, huyện nghèo theo quy định của Chính phủ: Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 500 triệu đồng/cụm công nghiệp.

19. Chi hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp; bao gồm: San lấp mặt bằng, đường giao thông nội bộ, hệ thống cấp nước, thoát nước, hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ không quá 3.000 triệu đồng/cụm công nghiệp.

20. Chi tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo:

a) Chi đào tạo nâng cao tay nghề cho người lao động: Thực hiện theo Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng;

Thông tư số 40/2019/TT-BTC ngày 28/6/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 152/2016/TT-BTC.

b) Chi đào tạo thợ giỏi, nghệ nhân tiêu thủ công nghiệp để duy trì, phát triển nghề và hình thành đội ngũ giảng viên phục vụ chương trình đào tạo nghề, nâng cao tay nghề, truyền nghề ở nông thôn. Mức chi theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

21. Chi thù lao cho Cộng tác viên khuyến công: Mức chi thù lao cho Cộng tác viên khuyến công cấp xã, phường, thị trấn tối đa không quá 1,0 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

22. Chi hỗ trợ các phòng trưng bày để giới thiệu, quảng bá sản phẩm tại các cơ sở công nghiệp nông thôn:

a) Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh: Chi mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ tối đa 50 triệu đồng/phòng trưng bày.

b) Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện: Chi mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ tối đa 30 triệu đồng/phòng trưng bày.

23. Chi quản lý chương trình đề án khuyến công

a) Cơ quan quản lý kinh phí khuyến công được sử dụng tối đa 1,5% kinh phí khuyến công do cấp có thẩm quyền giao hằng năm để hỗ trợ xây dựng các chương trình, đề án, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu: Thuê chuyên gia, lao động (nếu có); chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, điện nước; chi công tác phí, xăng dầu, thuê xe đi kiểm tra (nếu có); chi thẩm định xét chọn, nghiệm thu chương trình, đề án khuyến công; chi khác (nếu có). Nội dung và kinh phí do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

b) Đối với tổ chức thực hiện hoạt động dịch vụ khuyến công địa phương: Đơn vị triển khai thực hiện đề án khuyến công được chi tối đa 3% dự toán đề án khuyến công (riêng đề án ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn, huyện nghèo theo quy định của Chính phủ được chi không quá 4%) để chi công tác quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, chi khác (nếu có).

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Nguồn ngân sách địa phương theo phân cấp ngân sách hiện hành. Trong đó, ngân sách tỉnh hỗ trợ: 50% dự toán đối với các huyện, thị xã, thành phố tự cân đối ngân sách; 100% dự toán đối với các huyện còn lại.

2. Các nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật (nếu có), gồm: Nguồn huy động đóng góp, nguồn vốn lồng ghép các dự án thuộc Chương trình mục tiêu, Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác để thực hiện tốt mục tiêu của khuyến công.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.
3. Các nội dung khác liên quan đến nội dung chi, mức chi cho hoạt động khuyến công địa phương không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 28/2018/TT-BTC, Thông tư số 64/2024/TT-BTC về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2018/TT-BTC.
4. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam khoá X, kỳ họp thứ hai mươi tám thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực thi hành từ ngày 17 tháng 12 năm 2024./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- VP: QH, CTN, CP;
- Ban CTĐB-UBND tỉnh;
- Các Bộ: TC, CT, KH-ĐT;
- Cục KT VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế các Bộ: KHĐT, CT, TC;
- BTV Tỉnh ủy, TT HĐND, UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Các Sở: KHĐT, TNMT, XD;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- TTXVN tại Quảng Nam;
- Báo Quảng Nam, Đài PT-TH tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND(2)

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đức Dũng